VUNGTAU AUDITING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
VUNG TAU AUDITING COMPANY LIMITED
22H3 Tôn Thất Tùng, Trung tâm Thương mại, Phường 7, TP. Vũng Tàu
Tel: 064. 3 533 288 - 3 533 299 • Fax: 064. 3 562 282 • Web: www.vac.vn • Email: kiemtoan@vac.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 - 4**
Báo cáo Kiểm toán độc lập	**5 - 6**
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 11 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Điện thoại: 064.3856189 Fax: 064.3856643
E-Mail: ctgt@yahoo.com

Ngành, nghề kinh doanh:
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vốn điều lệ: 78.000.000.000 đồng Việt Nam.
Số lượng cổ phần: 7.800.000 cổ phần.
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu
Cửa hàng xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp thi công cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
XN Bê tông nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT

Các công ty con, công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Số 11 Trần Hưng Đạo, P. 1, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Khu 3, đường Bến Đầm, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Km 16, ấp Bắc, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

Tên	Địa chỉ
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Số 75 Nguyễn Văn Hưởng, phường Long Tân, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Công ty liên kết	
Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT	Số 11 Trần Hưng Đạo, P. 1, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng	Số A10 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Nguyên Dinh	Chủ tịch	
Ông Mai Minh Lượng	Thành viên	Đến ngày 20/6/2014
Ông Nguyễn Tân Thời	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Việt	Thành viên	
Ông Hà Tiến Sáng	Thành viên	
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Từ ngày 20/6/2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Nguyên Dinh	Tổng Giám đốc
Ông Mai Minh Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Duân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Sáng	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thuý Uyên	Trưởng ban	Từ ngày 20/6/2014
Ông Bùi Sỹ Duynh	Trưởng ban	Đến ngày 20/6/2014
Ông Nguyễn Quang San	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Phụng	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH BR-VT

Tổng Giám đốc
Hoàng Nguyên Dinh
Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
VUNG TAU AUDITING COMPANY LIMITED
Địa chỉ: số 22 H3 đường Tôn Thất Tùng, TT Thương mại, phường 7, TP. Vũng Tàu
Tel: 064 3533288 - 3533299; Fax: 064 3562282; Web: www.vac.vn; Email: kiemtoanvt@vnn.vn

Số: 153 /15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015, từ trang 7 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D:3500770612-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
T.P.VŨNG TÀU-T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Lê Hồng Tư
Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1
Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU**
Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Lê Thị Hồng Anh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0889-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**287.616.160.243**	**331.470.914.914**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**23.007.498.326**	**15.121.194.544**
111	Tiền		23.007.498.326	15.121.194.544
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.2	-	**5.000.000.000**
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	5.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**146.656.184.355**	**171.717.563.645**
131	Phải thu khách hàng	V.3	90.758.991.744	122.681.385.701
132	Trả trước cho người bán	V.4	29.076.731.167	27.270.803.555
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.5	28.379.800.205	22.835.064.626
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.559.338.761)	(1.069.690.237)
140	**Hàng tồn kho**	V.6	**104.006.968.338**	**126.613.169.150**
141	Hàng tồn kho		104.006.968.338	126.613.169.150
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**13.945.509.224**	**13.018.987.575**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.666.187.174	1.825.514.052
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.387.616.667	2.791.035.831
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.7	4.133.382.682	1.494.624.695
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.8	6.758.322.701	6.907.812.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**127.589.313.688**	**129.170.787.364**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**Tài sản cố định**		**62.222.039.897**	**64.143.793.457**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.9	18.534.948.688	23.071.760.213
222	- Nguyên giá		53.900.178.453	55.042.388.052
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(35.365.229.765)	(31.970.627.839)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.10	19.682.362.950	19.682.362.950
228	- Nguyên giá		19.682.362.950	19.682.362.950
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	24.004.728.259	21.389.670.294
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.12	**52.152.711.908**	**51.802.714.418**
251	Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	12.106.812.510
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		13.700.000.000	13.700.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		25.898.545.589	25.998.545.589
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.643.681)	(2.643.681)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**13.214.561.883**	**13.224.279.489**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.13	13.214.561.883	13.224.279.489
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**415.205.473.931**	**460.641.702.278**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**319.010.337.483**	**366.097.526.262**
310	**Nợ ngắn hạn**		**274.807.269.510**	**323.919.383.372**
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.14	54.727.311.056	48.569.003.071
312	Phải trả người bán	V.15	99.939.685.441	152.933.240.874
313	Người mua trả tiền trước	V.16	66.262.037.441	79.734.490.662
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	2.067.985.999	3.566.875.191
315	Phải trả người lao động		10.335.873.485	12.357.403.008
316	Chi phí phải trả	V.18	9.030.139.530	15.133.525.035
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	33.931.805.517	12.716.011.175
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.487.568.959)	(1.091.165.644)
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**Nợ dài hạn**		**44.203.067.973**	**42.178.142.890**
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.20	44.203.067.973	42.178.142.890
334	Vay và nợ dài hạn	V.21	-	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**96.195.136.448**	**94.544.176.016**
410	**Vốn chủ sở hữu**	V.22	**96.195.136.448**	**94.544.176.016**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.000.000.000	78.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		3.019.708.560	3.019.708.560
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		667.159.328	667.159.328
418	Quỹ dự phòng tài chính		2.333.266.597	1.782.970.247
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.175.001.963	11.074.337.881
430	**Nguồn kinh phí**		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**415.205.473.931**	**460.641.702.278**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
05	Ngoại tệ các loại		-	-
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Lê Kha Ly	Hà Tiến Sáng	Hoàng Nguyên Dinh

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	473.932.220.549	433.653.330.876
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	1.165.387.055	1.192.690.229
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.3	**472.766.833.494**	**432.460.640.647**
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	434.524.143.308	403.105.143.391
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.242.690.186**	**29.355.497.256**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	2.189.425.736	1.809.047.398
22	Chi phí tài chính	VI.6	4.461.735.329	2.779.426.268
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.461.735.329	2.776.782.587
24	Chi phí bán hàng		7.180.815.107	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.880.174.459	12.916.392.591
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.909.391.027**	**15.468.725.795**
31	Thu nhập khác		1.518.435.415	557.078.540
32	Chi phí khác		1.425.345.377	1.056.584.236
40	**Lợi nhuận khác**	VI.7	**93.090.038**	**(499.505.696)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.002.481.065**	**14.969.220.099**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	3.065.601.948	3.963.293.099
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.936.879.117**	**11.005.927.000**
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.530	1.411

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Lê Thu Lý	Hà Tiến Sáng	Hoàng Nguyên Dinh

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		533.246.292.961	422.572.063.650
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(482.249.594.164)	(368.349.202.294)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(40.663.284.805)	(37.048.255.389)
04	Tiền chi trả lãi vay		(6.409.189.119)	(3.655.707.189)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(4.074.183.117)	(4.224.758.298)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		70.842.229.863	43.616.984.990
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.948.997.407)	(52.975.574.326)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.256.725.788)**	**(64.448.856)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(3.397.672.232)	(1.052.514.545)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		1.117.188.000	640.683.890
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(450.000.000)	(3.183.077.204)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000	2.200.698.408
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.145.091.705	1.218.324.067
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.485.392.527)**	**(175.885.384)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		138.989.140.796	77.856.169.927
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(124.595.865.811)	(71.498.036.092)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.764.805.000)	(3.764.805.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**10.628.469.985**	**2.593.328.835**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**7.886.351.670**	**2.352.994.595**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**15.121.146.656**	**12.768.199.949**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**23.007.498.326**	**15.121.194.544**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Lê Kha Ly	Hà Tiến Sáng	Hoàng Nguyên Dinh

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04 tháng 5 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 11 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ: 78.000.000.000 đồng Việt Nam.
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.
Số lượng cổ phiếu: 7.800.000 CP.

Công ty con, Công ty liên kết:

Tên	Vốn điều lệ	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty con		
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	11.500.000.000	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	5.000.000.000	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	6.000.000.000	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	5.000.000.000	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng
Công ty liên kết		
Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT	36.000.000.000	Dịch vụ vận tải
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng	50.000.000.000	Đầu tư tạo lập nhà

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
Trồng cây lâu năm khác;
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Đại lý du lịch; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp" và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	:	05 - 15 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài : Không tính

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Các khoản đầu tư khác

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	4.934.779.583
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	473.044.254
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	:	4.461.735.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
Các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại Công ty là: 22%.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

16. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, *trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	6.444.592.946	8.460.800.958
Tiền gửi ngân hàng	16.562.905.380	6.660.393.586
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu	10.978.772.847	1.050.047.234
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu	4.693.293.510	3.618.422.809
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa	682.093.094	853.013.528
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Vũng Tàu	3.422.298	3.422.298
Ngân hàng TMCP Phương Tây, PGD Vũng Tàu	351.703	351.703
Ngân hàng TMCP Hàng hải, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	30.300.000	30.300.000
Ngân hàng TMCP Đông Á, CN Vũng Tàu	1.021.695	1.016.387
Ngân hàng TMCP Kỹ thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	5.310.202	714.787.788
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu	5.996.152	5.033.703
Ngân hàng TMCP Sài Gòn, CN BR - VT	60.840.568	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN BR-VT	101.503.311	383.998.136
Cộng	**23.007.498.326**	**15.121.194.544**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	-	5.000.000.000
Công ty CP Công trình giao thông Miền Đông	-	5.000.000.000
Cộng	**-**	**5.000.000.000**

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Ban QLDA ĐTXD huyện Đất Đỏ	5.255.744.532	3.205.992.973
Ban QLDA đường Liên cảng Cái Mép Thị Vải	-	5.616.193.168
Ban QLDA giao thông I	-	14.928.052.593
Ban QLDA huyện Côn Đảo	4.131.906.450	4.610.894.578
Ban QLDA Sở Xây dựng	1.358.335.019	1.660.172.049
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP. Vũng Tàu	1.754.462.621	1.754.462.621
Công ty Tân Á Châu	381.736.000	381.736.000
Công ty Cấp nước BR-VT - XN Xây lắp	1.391.917.563	1.391.917.563
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	1.314.736.221	224.795.129
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	4.911.181.959	3.780.543.909
Công ty CP XDGT Vũng Tàu	-	125.210.808
[illegible]	9.977.958.997	1.997.010.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh	-	18.346.057.845
Sở Giao thông Vận tải tỉnh BRVT	29.718.749.878	39.237.489.033
Ban QLDA Chuyên ngành NN & PTNT	1.905.387.144	1.035.361.144
Công ty CP XDGT VT Đô thị Long Thành	52.309.271	3.982.750.466
Trung tâm đăng kiểm phương tiện GTVT	4.964.252.547	1.149.800.199
Công ty TNHH Bảo Điền	-	1.747.112.238
Công ty TNHH Xây dựng Chiến Thắng	-	2.816.679.080
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản Vinaconex	-	4.029.282.234
Công ty DV vận tải Bến xe Vũng Tàu	2.550.000.000	-
Phòng Quản lý đô thị TP. Vũng Tàu	1.200.947.047	-
Công ty TNHH Bảo Điền	2.186.375.551	-
Công ty TNHH XD Chiến Thắng	4.279.799.787	-
Công ty TNHH DV TM XD Thiên Hoàng	2.304.081.350	-
Công ty TNHH xây lắp DV Tân Thịnh	3.636.561.445	-
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản VINACONEX	4.529.282.234	-
Công ty TNHH TMDV Bạch Ngân	1.784.699.200	-
Các khách hàng khác	8.768.666.928	11.558.963.077
Cộng	**90.758.991.744**	**122.681.385.701**

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP ĐT XD GT BR-VT	1.252.382.869	1.463.425.328
Công ty CP XDGT và Đô thị Châu Thành	-	2.375.817.325
Công ty CP CTGT Miền Đông	3.572.189.714	-
Công ty CP VT XD Cường Thịnh	1.225.170.673	-
Công ty CP CTGT và ĐT Long thành	7.271.470.720	7.732.415.996
Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh	-	1.000.000.000
Công ty TNHH XD và TM Tiên Phong	190.632.635	1.966.804.000
Công ty TNHH SXVLXD Phú Mỹ	2.780.525.300	2.780.525.300
Công ty TNHH Gia Hiệp Hưng	2.711.393.998	1.626.898.841
Công ty CP ĐTXD Bình Minh	1.901.345.661	-
Công ty TNHH Hà Lộc	358.059.999	1.088.970.000
Công ty CP Nguyên Hoàng	3.835.050.000	3.835.050.000
Các nhà cung cấp khác	3.978.509.578	3.400.896.765
Cộng	**29.076.731.167**	**27.270.803.555**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.596.533.069	1.642.877.017
Phải thu khác	25.783.267.136	21.192.187.609
Chi phí chi vượt dự toán chờ quyết toán	19.258.064.482	15.371.241.112
Lãi giao khoán công trình của các đội, các bên liên quan	3.023.409.469	1.620.267.239
Phải thu vật tư thanh lý, thu hồi	1.355.950.767	-
Bảo hiểm phải thu của trạm Côn Đảo, Châu Pha	23.416.530	-
Hội khoa học kỹ thuật cầu đường vay	200.000.000	-
Phải thu khác	1.922.425.888	4.200.679.258
Cộng	**28.379.800.205**	**22.835.064.626**

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.356.933.941	5.460.035.320
Công cụ, dụng cụ	-	17.990.909
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.034.673.153	120.793.753.320
Hàng hóa	167.388.747	341.389.601
Hàng gửi đi bán	5.203.103.342	-
Công ty CP Công trình Giao thông Côn Đảo	5.203.103.342	-
Hàng hoá bất động sản	10.244.869.155	-
Quyền sử dụng đất tại đường ven biển P.12, TP. Vũng Tàu	10.244.869.155	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**104.006.968.338**	**126.613.169.150**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	104.006.968.338	126.613.169.150

(*) Trong đó một số công trình dở dang lớn

	Cuối năm	Đầu năm
Kênh chính đoạn 2 - Hồ chứa nước Sông Ray	2.412.831.355	5.060.000.000
Tỉnh lộ 765	2.000.000.000	14.490.000.000
Đường Bình Ba - Đá Bạc - Phước Tân	7.454.219.279	8.164.239.260
Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	3.190.131.049	6.400.000.000
Đường Phước Hải - Lộc An	-	5.095.902.086
Đường Phước Hải - Đất Đỏ	5.656.125.106	6.390.000.000
Cải tạo, sửa chữa 9 tuyến tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.000.000.000	20.285.000.000
Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở phường 12, TP. Vũng Tàu	-	10.244.869.155
Đường 51B Tp. Vũng Tàu (gói 4)	17.069.980.155	12.543.423.777
Kè biển đường Thuỳ Vân (gói 9)	3.012.859.222	11.901.808.620
Khu TCĐ Long Sơn, TP. Vũng Tàu	7.121.483.255	-
Cải tạo vỉa hè đường Thùy Vân (gói 10)	562.741.525	4.155.000.000
Tuyến tránh Quốc lộ 56, TP. Bà Rịa	6.625.146.577	-
Thi công đường D7, Khu Du lịch Chí Linh	1.715.505.143	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) **Trong đó một số công trình dở dang lớn**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Trung tâm đăng kiểm phương tiện GT VT	908.578.564	-

7. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	87.197.168	88.618.704
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	4.046.185.514	1.406.005.991
Cộng	**4.133.382.682**	**1.494.624.695**

8. **Tài sản ngắn hạn khác**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tài sản thiếu chờ xử lý	177.038.148	-
Tạm ứng	6.411.721.332	6.738.249.776
Nguyễn Thế Hữu	100.000.000	-
Lại Minh Tiến	-	20.206.024
Trần Nguyên Duân	50.005.990	50.005.990
Nguyễn Tấn Tài	1.193.778.580	1.194.520.000
Võ Tấn Phát	-	-
Bùi Sỹ Duynh	291.380.300	400.733.300
Nguyễn Công Lương	465.712.733	482.686.733
Lê Trường Giang	48.029.500	-
Nguyễn thị ngọc Lương	192.922.000	-
Hoàng Trung Kiên	-	50.000.000
Khâu Thanh Kỳ	-	3.998.676.720
Các nhân viên khác	4.069.892.229	541.421.009
Ký quĩ, ký cược ngắn hạn	169.563.221	169.563.221
Cộng	**6.758.322.701**	**6.907.812.997**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. **Tài sản cố định hữu hình**	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**7.897.374.482**	**13.686.656.575**	**22.298.451.031**	**53.569.710**	**11.106.336.254**	**55.042.388.052**
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	-	258.418.636		473.798.586	732.217.222
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.874.426.821)	-	-	-	(1.874.426.821)
Số dư cuối năm	**7.897.374.482**	**11.812.229.754**	**22.556.869.667**	**53.569.710**	**11.580.134.840**	**53.900.178.453**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.330.636.459**	**10.096.153.677**	**13.400.013.604**	**53.569.710**	**5.090.254.389**	**31.970.627.839**
Khấu hao trong năm	308.953.471	911.116.013	1.929.003.748	-	1.375.594.878	4.524.668.110
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.130.066.184)	-	-	-	(1.130.066.184)
Số dư cuối năm	**3.639.589.930**	**9.877.203.506**	**15.329.017.352**	**53.569.710**	**6.465.849.267**	**35.365.229.765**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.566.738.023	3.590.502.898	8.898.437.427	-	6.016.081.865	**23.071.760.213**
Tại ngày cuối năm	4.257.784.552	1.935.026.248	7.227.852.315	-	5.114.285.573	**18.534.948.688**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.940.947.698 Đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.725.668.697 Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	**19.682.362.950**
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	**19.682.362.950**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	19.682.362.950
Tại ngày cuối năm	19.682.362.950

(*) Quyền sử dụng đất với giá trị trên sổ là: 19.682.362.950 đồng, tại số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích: 1.944,0 m^2, giấy chứng nhận quyền sử dung đất số R571599 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Bến Cầu Quan tại phường 6, Tp. Vũng Tàu	1.279.144.656	1.279.144.656
Dự án mố nhô cầu Chà Và tại xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	14.879.113.404	13.510.286.222
Mỏ Puzalang tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức	4.207.748.956	4.207.748.956
Dự án Cát nhiễm mặn tại Cồn Ngựa bãi trước, Tp Vũng Tàu	628.338.277	628.338.277
Dự án nhà nghỉ Côn Đảo	2.880.891.150	823.177.016
Dự án nạo vét Sông Dinh	-	168.948.892
Sửa chữa trạm Côn Đảo	-	350.086.191
Sửa chữa trạm Hòa Long	-	34.029.632
Dự án cao su Tây Nguyên	30.875.091	30.875.091
Dự án cao su Xuyên Mộc	98.616.725	98.616.725
Sửa chữa tàu VB0423	-	258.418.636
Cộng (*)	**24.004.728.259**	**21.389.670.294**

(*) **Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**21.389.670.294**	**17.932.351.620**
Đầu tư xây dựng tăng trong năm	3.550.253.711	3.665.878.162
Đầu tư xây dựng hoàn thành tăng tài sản cố định	(855.929.617)	584.397.326
Giảm do hạch toán vào phí	(79.266.129)	(792.957.014)
Số cuối năm	**24.004.728.259**	**21.389.670.294**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm			Đầu năm		
	Số lượng	%	Giá trị	Số lượng	%	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			12.556.810.000			12.106.812.510
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	586.870	51	5.211.190.000	586.870	51	5.211.190.000
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	217.762	51	2.177.620.000	172.762	51	1.727.622.510
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	261.800	51	2.618.000.000	261.800	51	2.618.000.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	255.000	51	2.550.000.000	255.000	51	2.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			13.700.000.000			13.700.000.000
Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT	170.000	40	1.700.000.000	170.000	40	1.700.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng	1.200.000	30	12.000.000.000	1.200.000	30	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác			25.898.545.589			25.998.545.589
- Đầu tư cổ phiếu			3.825.000.000			3.925.000.000
Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức	280.000		2.800.000.000	280.000		2.800.000.000
Công ty CP Công trình Giao Thông Phú Mỹ	102.500		1.025.000.000	102.500		1.025.000.000
Công ty CP thiết kế XD đô thị Việt Vũng Tàu (*)	-		-	10.000		100.000.000
- Đầu tư dài hạn khác			22.073.545.589			22.073.545.589
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh			1.225.503.989			1.225.503.989
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BRVT			20.748.041.600			20.748.041.600
Công ty TNHH Đầu tư Phước Thắng			100.000.000			100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			**(2.643.681)**			**(2.643.681)**
Cộng			**52.152.711.908**			**51.802.714.418**

(*) Biên bản họp HĐQT số 478/BB-HĐQT ngày 31/12/2014, HĐQT quyết định không tham gia góp vốn vào Công ty CP thiết kế XD đô thị Việt Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay đầu tư mỏ Puzalang	705.167.055	705.167.055
Chi phí mỏ sỏi phún Châu Đức	12.417.858.633	12.402.047.497
Đo đạc bản đồ địa hình suối Lúp	44.690.338	-
Công cụ, dụng cụ có thời gian phân bổ trên 01 năm	46.845.857	117.064.937
Cộng (*)	**13.214.561.883**	**13.224.279.489**

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**13.224.279.489**	**9.257.547.036**
Số tăng trong năm	127.640.157	4.579.438.431
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện	-	69.960.891
Phân bổ vào chi phí trong năm	(137.357.763)	(682.666.869)
Số cuối năm	**13.214.561.883**	**13.224.279.489**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	54.727.311.056	48.569.003.071
Ngân hàng TMCP Công Thương, Bà Rịa - Vũng Tàu (1)	27.788.635.500	40.115.286.071
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu (2)	19.546.000.000	7.603.717.000
Ngân hàng TMCP Sài gòn, CN Bà Rịa - Vũng Tàu (3)	7.045.120.000	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu (4)	347.555.556	850.000.000
Cộng	**54.727.311.056**	**48.569.003.071**

(1) Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Số hợp đồng: 8964/2014-HĐTDNT/NHCT880-CTGT ngày 24/07/2014;
Thời hạn hiệu lực của hợp đồng hạn mức: Tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công gói 7 Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn;
Hạn mức vay: 55.000.000.000 đồng;
Số dư vay tại ngày 31/12/2014: 21.488.635.500 đồng
Lãi suất: 7% - 8%/năm theo quy định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể.

Số hợp đồng: 6682/2013-HĐTDNT-SDDBS02/NHCT880-CTGT ngày 28/08/2013, sửa đổi bổ sung ngày 18/09/2014;
Thời hạn vay: 8 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Mục đích vay: Thanh toán chi phí gói thầu số 20 Nâng cấp đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân;
Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng;
Số dư vay tại ngày 31/12/2014: 6.300.000.000 đồng;
Lãi suất: 7% - 8%/năm theo quy định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 11, đường Trần Hưng Đạo, TP. Vũng Tàu. GCN quyền sử dụng đất số R571599.
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95.256.000.000 đồng.

(2) **Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu**

Số hợp đồng: 400.13.552.1505184.TD ngày 23/9/2013;
Thời hạn vay: 9 tháng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
Mục đích vay: Thanh toán chi phí gói 19, đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân;
Lãi suất: 9 %/năm;
Loại hợp đồng: Hợp đồng tín chấp;

(3) **Ngân hàng TMCP Sài Gòn, CN Bà Rịa Vũng Tàu**

Số hợp đồng: 11/HĐTD-SCB-CNBRVT.14 ngày 22/09/2014;
Thời hạn vay: Tối đa 12 tháng kể từ ngày 22/09/2014;
Mục đích vay: Thanh toán thi công công trình gói 9, tỉnh lộ 44A;
Lãi suất: 8,5%/năm;

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất số M 549465, Quyền sử dụng đất số BB 185783, Giấy chứng nhận quyền SD đất số BB185784, Giấy chứng nhận quyền SD đất số BB 525663, giấy chứng nhận quyền SD đất số BB 185785 do UBND huyện Châu Đức cấp;
Phương tiện vận tải: Gồm 8 xe ô tô tự đổ hiệu DONG FENG;
Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 3.938.490.000 VND.

(4) **Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Bà Rịa Vũng Tàu**

Số hợp đồng: 061-14/HĐHMTD-LPBVT ngày 25/03/2014;
Thời hạn vay: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Mục đích vay: Thanh toán mua xăng dầu cho Công ty TNHH Hà Lộc;
Hạn mức vay: 1.000.000.000 đồng;
Số dư vay tại ngày 31/12/2014: 347.555.556 VND;
Lãi suất: 10%/năm;
Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSH nhà ở và quyền sử dụng đất và tại số 3B13 - 01 Nguyễn An Ninh, Phường 7, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

15. **Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH cung cấp nhựa đường	165.437.800	6.151.737.239
Công ty TNHH Nghĩa Thành	-	142.785.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	6.947.854.754	23.604.525.900
DNTN Tâm Nga	-	649.337.624
Công ty Vạn Xuân	-	1.977.747.438
Công ty TNHH CTGT An Bình	1.568.766.982	1.568.766.982
Công ty CP XDGT Vũng Tàu	-	575.032.842
Công ty TNHH TM XD Đăng Khang	-	984.782.968
Công ty CP XDGT & ĐT Châu Thành	1.487.804.461	6.722.818.987
Công ty TNHH Lợi Nguyên	988.686.069	1.374.969.534
Công ty CP Nền Móng và XD ACC-BVA	-	932.912.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
XN Vật liệu xây dựng- Công ty XL Điện 2	-	722.086.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hiệp Phát	-	210.589.200
Công ty TNHH Hà Lộc	672.777.000	2.196.583.637
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh	8.746.167.796	32.144.585.414
Công ty TNHH Thành Nam	2.517.032.592	2.874.378.742
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	-	1.570.455.573
Công ty TNHH Bảo Điền	1.007.119.343	1.947.629.554
Công ty CP XDGT & ĐT Long Thành	-	14.958.735.560
Công ty CP Vật tư XD Cường Thịnh	733.200.160	3.080.847.427
Công ty CP Kỹ thuật Đông Phương	2.696.140.388	2.057.661.742
Công ty CP Bê tông và XL Hodeco	1.582.721.292	4.486.444.050
Công ty CP Đầu tư XD Tín Đạt	852.239.300	2.637.244.720
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản Vinaconex	3.747.238.291	3.659.438.291
DNTN trạm xăng dầu Thiện Nga	-	1.615.949.546
Công ty TNHH Thiết bị vật tư công nghệ Việt Nhật	3.900.016.399	-
Công ty TNHH MTV SXTMDV Châu Bảo Uyên	1.939.110.000	-
Công ty CP Côn Sơn	1.678.972.050	-
Công ty CP IBS	1.758.247.345	-
Công ty TNHH TM và DV Minh Hoàng An	1.458.716.753	-
Công ty Khoa học và Công nghệ (Busadco)	1.795.612.919	-
DNTN Tâm Nga	1.392.450.652	-
Công ty TNHH TV và XDCT Vạn Xuân	2.939.482.780	-
Công ty TNHH TM XD An Phát Vũng Tàu	1.100.771.728	-
Công ty CP Công trình Giao thông Côn Đảo	5.849.298.589	-
Công ty TNHH XD Thương mại Đăng Khang	1.125.009.256	-
Công ty cổ phần ĐT XD DV TM Gia Hưng Vũng Tàu	3.498.000.000	-
Công ty TNHH ĐT TM DV Thiên Hải	8.200.920.048	-
Các nhà cung cấp khác	29.589.890.694	34.085.193.822
Cộng	**99.939.685.441**	**152.933.240.874**

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Ban QLDA đường Liên Cảng - Cái Mép - Thị Vải	11.084.946.786	2.400.000.000
Ban QLDA Giao thông 1	878.597.314	-
Ban QLDA Giao thông 2	53.752.079.850	44.159.564.673
Ban QLDA ĐTXD huyện Đất Đỏ	-	9.709.254.686
Phòng Quản lý đô thị TP Vũng tàu	-	17.282.500.727
Công ty TNHH XD CTGT Thịnh Phát	-	2.000.000.000
Các khách hàng khác	546.413.491	4.183.170.576
Cộng	**66.262.037.441**	**79.734.490.662**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	505.820.409	918.630.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.552.049	2.366.943.160
Thuế thu nhập cá nhân	200.613.541	244.200.586
Thuế tài nguyên	-	13.294.974
Các loại thuế khác	1.000.000	23.806.000
Cộng	**2.067.985.999**	**3.566.875.191**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí đội công trình 3	-	189.925.805
Trạm BTNN Châu Pha	-	877.718.587
Chi phí duy tu XN Bà Rịa	-	636.991.840
Chi phí đường Hồ Văn Mịch - Côn Đảo	4.912.191.964	1.249.086.062
Chi phí phụ trợ mố nhô cầu chà và	-	2.939.482.780
Chi phí thi công xây dựng tại XN thi công cơ giới 1	-	4.330.135.957
Chi phí vận chuyển hàng hóa tại XN thi công cơ giới 1	-	4.087.010.000
Đường Phước Hải, Đất Đỏ	4.309.955.192	-
Các khoản trích trước khác	647.325.227	823.174.004
Cộng	**9.030.139.530**	**15.133.525.035**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	846.483.501
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.696.838.517	11.869.527.674
Lãi vay phải trả	1.946.464.603	1.786.958.711
Đội Công trình 5- Trần Văn Anh	28.379.255	20.944.900
Đội ATGT - Tuấn	612.233.676	235.546.540
Xí nghiệp cầu đường Bà Rịa (9 tuyến đường LCLS)	537.263.657	345.033.730
Đội Duy tu Bà Rịa - Nguyễn Tuấn Phương-	898.259.329	600.510.631
XN Cầu đường Châu Đức	846.623.846	511.017.350
Đội Công trình 3	594.136.927	426.901.099
XN Công trình giao thông 4 -Trần Nguyên Duân	621.523.848	621.523.848
Đội Công trình 5 - Hoàng Nguyên Duyệt	304.627.239	360.210.255
XN cầu đường Long Đất	2.041.729.496	2.061.935.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyễn công Lương	661.645.564	661.645.564
Lê Thị Ngọc Lài	2.450.000.000	-
Nguyễn Thị Linh	5.784.967.000	-
Các khoản phải trả khác	16.603.951.077	4.237.299.526
Cộng	**33.931.805.517**	**12.716.011.175**

20. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Khách hàng ứng tiền trước	-	13.000.000.000
Ban QLDA Giao thông 2	-	13.000.000.000
Nhận vốn góp đầu tư các dự án	7.517.471.774	7.517.471.774
Trạm trộn Châu Pha, huyện Tân Thành	180.000.000	180.000.000
Dự án phường 12, TP. Vũng Tàu	2.771.238.774	2.771.238.774
Mỏ sỏi phún tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức	3.566.233.000	3.566.233.000
Mố nhô Chà Và, xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	36.685.596.199	21.660.671.116
Cộng	**44.203.067.973**	**42.178.142.890**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**78.000.000.000**	**3.019.708.560**	**667.159.328**	**1.274.400.626**	**10.174.119.744**	**93.135.388.258**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.005.927.000	11.005.927.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	508.569.621	(1.525.708.863)	(1.017.139.242)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm trước	**78.000.000.000**	**3.019.708.560**	**667.159.328**	**1.782.970.247**	**11.074.337.881**	**94.544.176.016**
	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**78.000.000.000**	**3.019.708.560**	**667.159.328**	**1.782.970.247**	**11.074.337.881**	**94.544.176.016**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.936.879.117	11.936.879.117
Trích lập các quỹ	-	-	-	550.296.350	(2.256.215.035)	(1.705.918.685)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm nay	**78.000.000.000**	**3.019.708.560**	**667.159.328**	**2.333.266.597**	**12.175.001.963**	**96.195.136.448**

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên số 201/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn Nhà nước	4.231.000	42.310.000.000	42.310.000.000	42.310.000.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	630.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Các cổ đông khác	2.939.000	29.390.000.000	29.390.000.000	29.390.000.000
Cộng	**7.800.000**	**78.000.000.000**	**78.000.000.000**	**78.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	78.000.000.000	78.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	78.000.000.000	78.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, *trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	123.807.778.337	58.727.410.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.096.289.953	52.987.873.243
Doanh thu hợp đồng xây dựng	182.095.034.020	321.938.046.816
Doanh thu duy tu, sửa chữa công trình giao thông	164.933.118.239	-
Cộng	**473.932.220.549**	**433.653.330.876**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	1.165.387.055	1.192.690.229
Cộng	**1.165.387.055**	**1.192.690.229**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	123.712.217.930	58.727.410.817
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.096.289.953	52.987.873.243
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	181.025.207.372	320.745.356.587
Doanh thu thuần duy tu, sửa chữa công trình giao thông	164.933.118.239	-
Cộng	**472.766.833.494**	**432.460.640.647**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa bán ra	108.017.635.497	56.039.732.755
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.865.047.037	43.339.797.337
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	174.197.675.453	303.725.613.299
Giá vốn duy tu, sửa chữa	149.443.785.321	-
Cộng	**434.524.143.308**	**403.105.143.391**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.363.776	65.520.402
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.985.061.960	1.642.877.017
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	100.649.979
Cộng	**2.189.425.736**	**1.809.047.398**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.461.735.329	2.776.782.587
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.643.681
Cộng	**4.461.735.329**	**2.779.426.268**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. **Lợi nhuận khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu nhập khác	**1.518.435.415**	**557.078.540**
Thu thanh lý TSCĐ	1.015.000.000	500.000.000
Thu phí bảo lãnh hợp đồng	208.929.166	-
Thu khoán từ các xí nghiệp trực thuộc	180.000.000	-
Xóa nợ không phải trả của XN Cơ Giới 1	111.368.500	-
Thu nhập khác	3.137.749	57.078.540
Chi phí khác	**1.425.345.377**	**1.056.584.236**
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	744.360.637	103.933.868
Nộp phạt vi phạm hành chính	40.080.085	95.245.553
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	6.298.295	
Chi phí thẩm định giá trị tài sản để góp vốn	-	8.000.000
Chi phí các dự án đầu tư không khả thi	-	792.957.014
Xóa các khoản nợ phải thu các XN	623.062.473	
Chi phí khác	11.543.887	56.447.801
Lợi nhuận khác	**93.090.038**	**(499.505.696)**

8. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.002.481.065	14.969.220.099
Các khoản điều chỉnh tăng	1.040.074.604	1.821.924.705
Phạt vi phạm hành chính	-	95.245.553
Phụ cấp thành viên HĐQT không tham gia điều hành	18.000.000	9.000.000
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	399.012.131	1.717.679.152
Xóa các khoản nợ phải thu các XN	623.062.473	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2.108.001.360	1.642.877.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.996.632.860	-
Xóa nợ không phải trả của XN TC Cơ Giới	111.368.500	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.934.554.309	15.148.267.787
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.065.601.948	3.963.293.099
Chi phí thuế năm hiện hành	**3.065.601.948**	**3.963.293.099**

9. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.936.879.117	11.005.927.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	11.936.879.117	11.005.927.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.530**	**1.411**

10. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.939.956.348	292.305.735.418
Chi phí nhân công	48.316.977.817	43.007.749.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.479.668.110	4.148.313.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.465.875.262	42.110.381.981
Chi phí khác bằng tiền	12.761.784.466	5.148.262.780
Cộng	**580.964.262.003**	**386.720.443.529**

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, *trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**	**Giá trị ghi sổ**		**Giá trị hợp lý**	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	23.007.498.326	15.121.194.544	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.715.065.648	144.446.760.090	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.825.000.000	3.925.000.000	-	-
Cộng	**144.547.563.974**	**163.492.954.634**	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	62.962.278.056	48.569.003.071	-	-
Chi phí phải trả	9.030.139.530	15.133.525.035	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	172.390.293.342	207.827.394.939	-	-
Cộng	**244.382.710.928**	**271.529.923.045**	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có

hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản thế chấp đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh tại mục V. 14).

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	62.962.278.056	-	62.962.278.056
Phải trả người bán	102.490.386.852	-	102.490.386.852
Chi phí phải trả	9.030.139.530		9.030.139.530
Phải trả khác	25.696.838.517	44.203.067.973	69.899.906.490

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số đầu năm			
Các khoản vay	48.569.003.071	-	48.569.003.071
Phải trả người bán	152.933.240.874	-	152.933.240.874
Chi phí phải trả	15.133.525.035	-	15.133.525.035
Phải trả khác	12.716.011.175	42.178.142.890	54.894.154.065

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu về cung cấp sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP XDGT và Đô thị Châu Thành	Công ty con	5.321.023.129	1.372.939.277
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	5.686.177.900	-
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành	Công ty con	2.368.076.623	52.309.271
Công ty CP CTGT & Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	1.188.872.700	538.872.700
Ứng trước về mua sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành	Công ty con	38.794.553.145	7.271.470.720
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	19.088.790.552	3.572.189.714
Công ty CP CTGT & Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	1.843.472.466	2.550.701.411
Phải trả về mua sản phẩm, dịch vụ			
Công ty CP XDGT và Đô thị Châu Thành	Công ty con	43.529.088.055	(1.487.804.461)
Công ty CP Công trình GT và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	1.843.472.466	(8.400.000.000)
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	431.113.889	313.447.222
Công ty CP XDGT và Đô thị Châu Thành	Công ty con	40.249.653	40.249.653
Công ty CP XD GTvà Đô thị Long Thành	Công ty con	553.489.972	696.888.170
Phải thu cổ tức, lợi nhuận			
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	290.256.402	805.781.352
Công ty CP XDGT và Đô thị Châu Thành	Công ty con	246.114.000	497.504.000
Công ty CP Công trình GT và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	210.546.539	249.058.639
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành	Công ty con	234.985.050	482.030.671

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,73	28,04
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,27	71,96
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,83	79,48
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,17	20,52
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,30	1,26
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,02
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,08	0,06
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,16	3,45
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,51	2,53
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,61	3,25
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,87	2,39
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,41	11,64

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Lê Tatha Ly	Hà Tiến Sáng	Hoàng Nguyên Dinh

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2015